Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7310.10.10

Mã HS	7310.10.10
Mô tả hàng hóa	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt / - Có dung tích từ 50 lít trở lên: / - - Được tráng thiếc
Đơn vị	kg/chiếc
Thời điểm tạo	03/11/2026 18:17:19
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/73101010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K11748
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N11748
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q11748
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0 (-KH)	0% (trừ KH)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11091
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11034
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11034
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11034
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11034
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11034
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11034
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11086
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11086
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11086
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11086

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11086
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11086
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11087
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11087
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11087
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11087
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11087
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11087
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11090
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11040
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11046
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11046
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11046
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11046
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11046
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11046
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11077
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11077
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11077
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11077
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11077
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11077
VCFTA	2022	2022	2	VC!D11124
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11124
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11124
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11124

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11124
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11124
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11109
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11109
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11109
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11109
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11109
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11109
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D11109
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E11109
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F11109
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G11109
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H11109
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11109
EVFTA	2022	2022	5	EV-NK!D11126
EVFTA	2023	2023	3,3	EV-NK!E11126
EVFTA	2024	2024	1,6	EV-NK!F11126
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G11126
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H11126
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11126
UKVFTA	2022	2022	5	UKV!D11125
UKVFTA	2023	2023	3,3	UKV!E11125
UKVFTA	2024	2024	1,6	UKV!F11125
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G11125
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H11125
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11125

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11072
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11072
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11072
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11072
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11072
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11072
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11072
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11109
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11109
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11109
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11109
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11109
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11109
RCEP B	2022	2022	0	B!D11109
RCEP B	2023	2023	0	B!E11109
RCEP B	2024	2024	0	B!F11109
RCEP B	2025	2025	0	B!G11109
RCEP B	2026	2026	0	B!H11109
RCEP B	2027	2027	0	B!I11109
RCEP C	2022	2022	0	C!D11109
RCEP C	2023	2023	0	C!E11109
RCEP C	2024	2024	0	C!F11109
RCEP C	2025	2025	0	C!G11109
RCEP C	2026	2026	0	C!H11109
RCEP C	2027	2027	0	C!I11109
RCEP D	2022	2022	0	D!D11108

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11108
RCEP D	2024	2024	0	D!F11108
RCEP D	2025	2025	0	D!G11108
RCEP D	2026	2026	0	D!H11108
RCEP D	2027	2027	0	D!I11108
RCEP E	2022	2022	0	E!D11112
RCEP E	2023	2023	0	E!E11112
RCEP E	2024	2024	0	E!F11112
RCEP E	2025	2025	0	E!G11112
RCEP E	2026	2026	0	E!H11112
RCEP E	2027	2027	0	E!I11112
RCEP F	2022	2022	0	F!D11109
RCEP F	2023	2023	0	F!E11109
RCEP F	2024	2024	0	F!F11109
RCEP F	2025	2025	0	F!G11109
RCEP F	2026	2026	0	F!H11109
RCEP F	2027	2027	0	F!I11109
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F10289
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G10289
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H10289
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I10289

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7310.10 có 3 dòng thuế; dòng 7310.10.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Được tráng thiếc.	7310.10.91 Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô; 7310.10.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7310.10.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 7310.10.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N11748), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.